

**CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY
NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20/CBTT-ĐK/2024

Thủ Dầu Một, ngày 28 tháng 10 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**
- Mã chứng khoán: **BWE**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 11 Ngô Văn Trị, P. Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại: 0274.3824 245 Fax: 0274.3897 722
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà **Dương Anh Thu**
Chức vụ: Trưởng Ban Kiểm soát

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố thông tin (*):

+ Công bố thông tin: + Báo cáo tài chính riêng - Công ty CP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương cho Quý 3 năm 2024.

+ Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/10/2024 tại đường dẫn: <http://www.biwase.com.vn>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

- Tài liệu đính kèm/

Tài liệu liên quan đến việc CBTT/

Đại diện tổ chức

Người UQ CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Dương Anh Thu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Cho Quý 3 năm 2024

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính riêng	04 - 58
Bảng cân đối kế toán riêng	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 58

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho Quý 3 năm 2024.

CÔNG TY

Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (trước đây là Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương), hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 19 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần ngày 12/07/2024.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 đường Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thiên	Chủ tịch
Ông Trần Chiến Công	Phó Chủ tịch
Ông Dương Hoàng Sơn	Thành viên
Ông Phạm Thanh Vũ	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Trí	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông Tạ Trọng Hiệp	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Chiến Công	Tổng Giám đốc
Ông Dương Hoàng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Lui	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Song Hào	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Dương Anh Thư	Trưởng ban
Ông Nguyễn Đức Bảo	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;

Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương

Số 11 đường Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho Quý 3 năm 2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Dương, ngày 25 tháng 10 năm 2024

Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc 




Trần Chiến Công

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.159.172.059.746	2.275.952.006.451
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	401.566.025.837	596.451.110.117
111 1. Tiền		111.566.025.837	131.451.110.117
112 2. Các khoản tương đương tiền		290.000.000.000	465.000.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	244.359.767.375	237.441.893.040
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		244.359.767.375	237.441.893.040
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		816.551.978.806	722.197.839.008
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	347.258.111.351	540.957.091.122
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	60.776.752.579	43.639.826.078
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	194.690.918.249	-
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	8	224.352.135.394	180.690.499.118
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.525.938.767)	(43.089.577.310)
140 IV. Hàng tồn kho	10	693.483.633.347	702.682.505.041
141 1. Hàng tồn kho		693.483.633.347	702.682.505.041
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		3.210.654.381	17.178.659.245
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	2.855.122.346	15.639.189.860
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		57.196.575	57.196.575
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	298.335.460	1.482.272.810
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.969.040.972.723	8.582.678.161.835
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		1.811.550.263.741	952.023.246.203
215 1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	861.448.494.378	-
216 2. Phải thu dài hạn khác	8	950.101.769.363	952.023.246.203
220 II. Tài sản cố định		2.251.531.203.982	3.496.801.917.107
221 1. Tài sản cố định hữu hình	13	2.147.835.594.409	3.393.786.480.032
222 - Nguyên giá		5.814.291.598.508	8.171.678.524.615
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(3.666.456.004.099)	(4.777.892.044.583)
227 2. Tài sản cố định vô hình	14	103.695.609.573	103.015.437.075
228 - Nguyên giá		118.416.788.672	117.504.183.047
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(14.721.179.099)	(14.488.745.972)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	12	690.399.079.015	1.285.938.230.336
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		690.399.079.015	1.285.938.230.336
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	4.068.110.950.666	2.670.964.567.002
251 1. Đầu tư vào công ty con		2.306.973.976.005	1.010.973.976.005
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.222.312.297.066	1.104.287.927.066
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		599.603.899.070	598.425.912.260
254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(70.779.221.475)	(52.723.248.329)
255 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.000.000.000	10.000.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		147.449.475.319	176.950.201.187
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	147.449.475.319	176.950.201.187
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		11.128.213.032.469	10.858.630.168.286

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		6.194.356.062.458	6.278.103.061.598
310 I. Nợ ngắn hạn		2.114.710.267.808	2.062.239.277.436
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	205.860.884.195	303.041.617.105
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	124.333.334.422	118.768.612.367
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	41.802.142.744	52.252.437.344
314 4. Phải trả người lao động		45.015.407.238	68.275.817.763
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	6.526.739.246	54.446.017.711
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	20	20.295.074.330	24.113.948.542
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	1.567.525.586.163	1.325.987.627.118
321 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	-	5.433.503.556
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		103.351.099.470	109.919.695.930
330 II. Nợ dài hạn		4.079.645.794.650	4.215.863.784.162
337 1. Phải trả dài hạn khác	20	782.220.996.956	764.121.808.242
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	3.297.424.797.694	3.451.741.975.920
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.933.856.970.011	4.580.527.106.688
410 I. Vốn chủ sở hữu	22	4.933.856.970.011	4.580.527.106.688
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.199.286.440.000	1.929.200.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.199.286.440.000	1.929.200.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		621.342.364.000	621.342.364.000
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		1.331.187.528.625	1.120.982.952.321
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		684.223.433.355	811.184.586.336
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		228.794.204.398	210.600.082.611
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		455.429.228.957	600.584.503.725
422 5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		97.817.204.031	97.817.204.031
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		11.128.213.032.469	10.858.630.168.286

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 25 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám đốc

Võ Thanh Nhân

Nguyễn Thị Mộng Thường

Trần Chiến Công



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	736.522.894.898	785.214.284.357	2.405.345.401.356	2.347.411.536.972
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	736.522.894.898	785.214.284.357	2.405.345.401.356	2.347.411.536.972
11	3. Giá vốn hàng bán	430.753.137.181	439.756.470.764	1.368.248.790.050	1.306.566.422.827
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	305.769.757.717	345.457.813.593	1.037.096.611.306	1.040.845.114.145
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	41.004.878.831	43.703.127.684	115.298.569.561	113.636.617.017
22	6. Chi phí tài chính	72.549.570.997	82.888.829.756	280.268.481.832	225.733.174.578
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	57.862.695.081	73.722.546.651	178.736.155.789	198.926.482.868
25	7. Chi phí bán hàng	70.236.759.313	88.913.646.404	249.423.471.206	266.299.823.557
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	39.886.128.435	44.757.146.997	132.270.100.270	125.716.035.093
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	164.102.177.803	172.601.318.120	490.433.127.559	536.732.697.934
31	10. Thu nhập khác	10.964.623.717	9.063.890.955	36.652.007.225	30.169.650.488
32	11. Chi phí khác	8.983.316.974	6.690.737.490	28.748.570.022	23.095.784.783
40	12. Lợi nhuận khác	1.981.306.743	2.373.153.465	7.903.437.203	7.073.845.705

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024
(tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		VND	VND	VND	VND
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	166.083.484.546	174.974.471.585	498.336.564.762	543.806.543.639
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.026.476.116	14.231.269.882	42.907.335.805	51.049.004.471
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>153.057.008.430</u>	<u>160.743.201.703</u>	<u>455.429.228.957</u>	<u>492.757.539.168</u>

Người lập biểu

Võ Thanh Nhân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mộng Thường

Bình Dương, ngày 25 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	498.336.564.762	543.806.543.639
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	355.261.673.150	396.878.319.628
03	- Các khoản dự phòng	12.899.116.442	22.685.536.364
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	63.650.371.941	2.803.193.441
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(114.132.734.525)	(106.034.831.468)
06	- Chi phí lãi vay	178.736.155.789	198.926.482.868
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	994.751.147.559	1.059.065.244.472
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(206.239.923.116)	(156.998.103.242)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(180.506.296.354)	(145.788.255.980)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	105.507.105.618	125.113.252.226
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(7.650.521.930)	1.706.263.319
14	- Tiền lãi vay đã trả	(225.829.631.281)	(218.895.899.621)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(44.475.281.384)	(83.667.561.265)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(108.667.868.722)	(72.260.860.562)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	326.888.730.390	508.274.079.347
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(243.550.100.068)	(377.598.474.141)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	1.277.594.361	440.909.091
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(793.233.874.335)	(79.295.683.551)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	611.247.000.000	679.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(223.106.844.304)	(944.399.490.455)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	102.022.000.798	108.023.557.725
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(545.344.223.548)	(613.829.181.331)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay	1.844.861.665.522	1.857.546.592.575
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(1.821.402.874.554)	(1.553.769.992.200)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(250.796.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	23.458.790.968	52.980.600.375
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(194.996.702.190)	(52.574.501.609)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		596.451.110.117	250.523.283.950
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		111.617.910	(1.417.044.745)
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>401.566.025.837</u>	<u>196.531.737.596</u>

Người lập biểu



Võ Thanh Nhân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mộng Thường

Bình Dương, ngày 25 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (trước đây là Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương), hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 19 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần ngày 12/07/2024.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 đường Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 2.199.286.440.000 VND (Hai nghìn một trăm chín mươi chín tỷ, hai trăm tám mươi sáu triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng), tương đương 219.928.644 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 662 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 1.071 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch; xử lý chất thải và nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư, khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất;
- Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải (sinh hoạt, công nghiệp và chất thải độc hại);
- Xử lý nước thải sinh hoạt;
- Thi công xây dựng, sửa chữa hệ thống cấp thoát nước;
- Sản xuất nước khoáng;
- Mua bán vật tư ngành nước;
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Thực hiện các dịch vụ công trình đô thị: nạo vét cống rãnh, hút hầm cầu, rửa đường;
- Sản xuất phân compost.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong kỳ, Công ty tiếp tục duy trì được sự ổn định về số lượng khách hàng đầu nối sử dụng nước sạch, khối lượng nước sạch tiêu thụ cũng như tỷ lệ thất thoát nước. Do đó, doanh thu từ hoạt động sản xuất nước sạch trong Quý 3 năm 2024 ổn định so với kỳ trước. Tuy nhiên, do doanh thu từ hoạt động xử lý rác thải và doanh thu sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai giảm so với kỳ trước. Điều này dẫn đến tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này giảm so với kỳ trước. Các chỉ tiêu khác tăng/giảm không đáng kể.

Tổng hợp các nguyên nhân chủ yếu nêu trên khiến cho Lợi nhuận kế toán trước thuế kỳ này giảm 8,89 tỷ đồng so với kỳ trước.

Bên cạnh đó, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty đã thông qua nội dung Tờ trình số 13/TTr-HĐQT ngày 02/03/2024 về việc sắp xếp, chuyển đổi để chấm dứt hoạt động một số Chi nhánh chuyển sang thành lập công ty mới thuộc Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương. Các Chi nhánh bị tách gồm: Chi nhánh Xử lý Chất thải, Chi nhánh Dịch vụ Đô thị, Chi nhánh Cấp nước Chơn Thành và Chi nhánh Thương mại Con voi.

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị Công ty đã họp và thông qua Nghị quyết số 37/NQ-HĐQT ngày 06/06/2024 về phương án thành lập 03 công ty mới và cử người đại diện theo ủy quyền quản lý phần vốn góp của Công ty tại 03 công ty được tách. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này, Công ty đã hoàn tất các thủ tục pháp lý tách các Chi nhánh, thành lập 03 Công ty con nêu trên và đã thực hiện góp đủ số vốn điều lệ cho 03 Công ty con với tổng số tiền là 1.290 tỷ đồng. Trong đó, vốn góp Đợt 1 được bàn giao cho 03 Công ty con tại thời điểm tách là 1.188.182.341.923 VND (Xem Thuyết minh số 4).

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1. Văn phòng Công ty	TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Quản lý chung; cung cấp nước sạch; mua bán vật tư ngành nước.
2. Chi nhánh Cấp nước Dĩ An	Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
3. Chi nhánh Cấp nước Thủ Dầu Một	TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
4. Chi nhánh Cấp nước Khu Liên hợp	Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
5. Chi nhánh Cấp nước Tân Uyên	Huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
6. Chi nhánh Cấp nước Thuận An	Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch.
7. Chi nhánh Cấp nước Bàu Bàng	Huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
8. Chi nhánh Cấp nước Phước Vĩnh	Thị trấn Phước Vĩnh, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
9. Chi nhánh Cấp nước Dầu Tiếng	Thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
10. Chi nhánh Cấp nước Chơn Thành (i)	Huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
11. Chi nhánh Xử lý chất thải (ii)	Huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương	Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải; sản xuất phân compost; thực hiện các dịch vụ công trình đô thị; ...
12. Chi nhánh Nước thải Thủ Dầu Một	TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt; Cung cấp dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải theo đơn đặt hàng của các đối tác.
13. Chi nhánh Nước thải Thuận An	Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt; lắp đặt, xây dựng, đấu nối, bảo trì, vận hành, xử lý nước thải.
14. Chi nhánh Nước thải Dĩ An	Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt; lắp đặt, xây dựng, đấu nối, bảo trì, vận hành, xử lý nước thải.
15. Chi nhánh Nước thải Tân Uyên	Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt; lắp đặt, xây dựng, đấu nối, bảo trì, vận hành, xử lý nước thải.
16. Chi nhánh Xây lắp - Công nghệ Cơ điện Biwase	TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Thiết kế và thi công các hệ thống điện.
17. Chi nhánh Dịch vụ Đô thị (i)	TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai, đóng bình hiệu BIWASE; ...
18. Chi nhánh Tư vấn Cấp thoát nước	TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Tư vấn môi trường; khảo sát, thiết kế các công trình cấp thoát nước; ...
19. Chi nhánh Thương mại Con Voi (i)	Thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương	Kinh doanh phân bón compost.

Trong đó:

- (i) Công ty đang hoàn tất các thủ tục chấm dứt hoạt động của các Chi nhánh này theo các quy định của pháp luật.
- (ii) Công ty đã hoàn tất các thủ tục và nhận được thông báo chấm dứt hoạt động Chi nhánh của Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương ngày 27/09/2024.

Ngoài ra, tại thời điểm ngày 30/09/2024, Công ty còn có Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp hoạt động bằng nguồn vốn Công ty và nguồn vốn vay để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng nhằm mục đích kinh doanh. Số liệu đơn vị này cũng được tổng hợp trong Báo cáo tài chính riêng cho Quý 3 năm 2024 của Công ty.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc, tại Văn phòng Công ty và tại Ban quản lý Dự án trực thuộc. Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho Quý 3 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi tại Kho bạc.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản cho vay, ... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với các công trình xây lắp, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với các sản phẩm sản xuất: nước, phân bón, ... chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.
- Đối với các sản phẩm sản xuất là gạch, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	06 - 12 năm
- Các tài sản khác	05 - 13 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	02 năm
- TSCĐ vô hình khác	03 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo tài chính riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất;
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 36 tháng;
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: trích trước chi phí công trình đã ghi nhận doanh thu, chi phí lãi tiền vay phải trả và các chi phí phải trả khác, ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả bao gồm dự phòng chi phí xử lý rác thải và nước rỉ rác. Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong đó:

- Dự phòng chi phí xử lý rác thải công nghiệp được trích lập dựa trên khối lượng rác thải còn phải xử lý cuối kỳ và chi phí xử lý rác thải thực hiện bình quân trong kỳ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán Báo cáo tài chính riêng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái, ...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Từ năm 2014, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 10% trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động xã hội hóa (sản xuất nước sạch, thu gom và xử lý rác thải) theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính. Phần thu nhập còn lại áp dụng thuế suất 20%.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính riêng hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	635.344.738	760.176.327
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	109.053.620.654	127.350.107.350
Tiền đang chuyển	1.877.060.445	3.340.826.440
Các khoản tương đương tiền (*)	290.000.000.000	465.000.000.000
	401.566.025.837	596.451.110.117

(*) Tại ngày 30/09/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,8%/năm đến 4,75%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	244.359.767.375	-	237.441.893.040	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	244.359.767.375	-	237.441.893.040	-
Đầu tư dài hạn	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Trái phiếu (ii)	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	254.359.767.375	-	247.441.893.040	-

(i) Tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 13 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,8%/năm đến 6,1%/năm. Tại ngày 30/09/2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị là 79 tỷ đồng đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay/ bảo lãnh tại các Ngân hàng thương mại.

(ii) Các khoản đầu tư mua Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam:

- 50.000 Trái phiếu với kỳ hạn 10 năm (đáo hạn ngày 30/07/2030); mệnh giá Trái phiếu 100.000 VND/ 01 trái phiếu; lãi suất trái phiếu là lãi suất tham chiếu + 1,0%/năm.
- 50.000 Trái phiếu với kỳ hạn 10 năm (đáo hạn ngày 18/11/2031); mệnh giá Trái phiếu 100.000 VND/ 01 trái phiếu; lãi suất trái phiếu là lãi suất tham chiếu + 1,0%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng khoán	30/09/2024		01/01/2024	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào các công ty con					
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase		2.306.973.976.005	-	1.010.973.976.005	-
- Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An		111.000.000.000	-	111.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Tu vấn Biwase		794.658.522.340	-	794.658.522.340	-
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm (1)		10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc		35.651.738.000	-	29.651.738.000	-
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành		34.948.961.065	-	34.948.961.065	-
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase (8)		30.714.754.600	-	30.714.754.600	-
- Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase (8)		850.000.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước (8)		40.000.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước (8)		400.000.000.000	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết					
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Chánh Phú Hòa (2)		1.222.312.297.066	(70.779.221.475)	1.104.287.927.066	(52.723.248.329)
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân (3)		441.850.370.416	-	420.043.970.416	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2		205.153.865.500	(70.779.221.475)	177.144.625.500	(52.723.248.329)
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	CTW	145.597.901.040	-	145.597.901.040	-
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	LAW	148.744.438.500	-	148.744.438.500	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	NQB	92.967.674.800	-	92.967.674.800	-
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa (4)		94.765.671.000	-	94.765.671.000	-
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình (5)		29.396.115.810	-	25.023.645.810	-
- Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - Cần Thơ (6)		40.336.260.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - Cần Thơ (6)		23.500.000.000	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác (*)					
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	DNW	599.603.899.070	-	598.425.912.260	-
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	PRT	361.358.837.840	-	361.358.837.840	-
- Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	TLP	213.760.200.000	-	213.760.200.000	-
- Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp (7)	SNZ	18.387.540.000	-	18.387.540.000	-
		6.097.321.230	-	4.919.334.420	-
		4.128.890.172.141	(70.779.221.475)	2.713.687.815.331	(52.723.248.329)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 13/04/2024 của Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bình Dương ("Bảng Tâm") về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 2:1; giá phát hành 10.000 VND/ cổ phiếu), Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 35B/BB-HĐQT ngày 28/05/2024 về việc thông nhất chủ trương thực hiện quyền mua cổ phần theo phương án phát hành tăng vốn điều lệ của Bảng Tâm và đăng ký mua thêm số cổ phần được phân phối từ số cổ phần còn dư sau khi Hội đồng quản trị của Bảng Tâm thông qua. Theo đó, Công ty đã thực hiện nộp tiền góp vốn bổ sung 600.000 cổ phần, tương ứng với tổng mệnh giá và giá phí là 6.000.000.000 VND. Sau giao dịch trên, tại ngày 30/09/2024, Công ty đăng sở hữu 1.523.500 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá là 15.235.000.000 VND, tổng giá phí là 35.651.738.000 VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Bảng Tâm tại ngày 30/09/2024 là 84,64%.

(2) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 20/2024/NQ-ĐHCĐ-CPHA ngày 27/06/2024 ("Nghị quyết 20/2024") của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà ("Chánh Phú Hoà") về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu (theo danh sách cổ đông tại ngày 31/05/2024; tỷ lệ 100:6,1; giá phát hành 30.000 VND/ cổ phiếu), Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 62A/BB-HĐQT ngày 06/09/2024 về việc thông nhất chủ trương thực hiện quyền mua cổ phần theo phương án phát hành tăng vốn điều lệ của Chánh Phú Hoà và đăng ký mua thêm số cổ phần được phân phối từ số cổ phần còn dư sau khi Hội đồng quản trị của Chánh Phú Hoà thông qua. Theo đó, Công ty đã thực hiện nộp tiền mua bổ sung 726.880 cổ phần với tổng giá phí là 21.806.400.000 VND theo các thông báo nộp tiền mua cổ phần của Chánh Phú Hoà. Sau giao dịch trên, tại ngày 30/09/2024, Công ty sở hữu 24.559.013 cổ phần của Chánh Phú Hoà với tổng giá trị đầu tư là 441.850.370.416 VND, tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Chánh Phú Hoà là 43,43%.

(3) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCĐ/2024 ngày 12/03/2024 của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân ("Gia Tân") về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 4:1; giá phát hành 10.000 VND/ cổ phiếu), Công ty đã thực hiện nộp tiền mua 2.800.924 cổ phần, tương ứng với tổng mệnh giá và giá phí là 28.009.240.000 VND. Sau giao dịch trên, tại ngày 30/09/2024, Công ty đăng sở hữu 18.806.200 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá là 188.062.000.000 VND, tổng giá phí là 205.153.865.500 VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Gia Tân tại ngày 30/09/2024 là 34,68%.

(4) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHCĐ/24 ngày 28/06/2024 ("Nghị quyết 01/2024") của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa ("Thủ Thừa") về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 2:1; giá phát hành 10.000 VND/ cổ phiếu), Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 43A/BB-HĐQT ngày 02/07/2024 về việc thông nhất chủ trương thực hiện quyền mua cổ phần theo phương án phát hành tăng vốn điều lệ của Thủ Thừa và đăng ký mua thêm số cổ phần được phân phối từ số cổ phần còn dư sau khi Hội đồng quản trị của Thủ Thừa thông qua. Theo đó, Công ty đã thực hiện nộp tiền mua bổ sung 437.247 cổ phần với tổng giá phí là 4.372.470.000 VND theo các thông báo nộp tiền mua cổ phần của Thủ Thừa. Sau giao dịch trên, tại ngày 30/09/2024, Công ty sở hữu 1.311.741 cổ phần; tương đương tổng mệnh giá là 13.117.410.000 VND, tổng giá phí là 29.396.115.810 VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Thủ Thừa tại ngày 30/09/2024 là 48,25%.

(5) Theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐQT ngày 27/03/2024, Hội đồng quản trị Công ty đã thông nhất chủ trương về việc đầu tư mua cổ phần của Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình ("Biwase Quảng Bình") từ Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase ("Biwelco"). Theo đó, trong kỳ, Công ty đã thực hiện ký kết và hoàn tất giao dịch nhận chuyển nhượng cổ phần từ Biwelco với tổng số lượng cổ phần chuyển nhượng là 2.745.000 cổ phần với tổng giá phí là 27.856.260.000 VND. Giao dịch này được hoàn thành vào ngày 18/06/2024 và Công ty chính thức trở thành cổ đông lớn nắm giữ 30,50% vốn điều lệ của Biwase Quảng Bình kể từ ngày 18/06/2024.

Đồng thời, căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 12.07/NQ-DHCD ngày 12/07/2024 ("Nghị quyết 12/2024") của Biwase Quảng Bình về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 3:1; giá phát hành 10.000 VND/ cổ phiếu), Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 55C/BB-HĐQT ngày 18/07/2024 về việc thống nhất chủ trương thực hiện quyền mua cổ phần theo phương án phát hành tăng vốn điều lệ của Biwase Quảng Bình và đăng ký mua thêm số cổ phần được phân phối từ số cổ phần còn dư sau khi Hội đồng quản trị của Biwase Quảng Bình thông qua. Theo đó, Công ty đã thực hiện nộp tiền mua bổ sung 1.248.000 cổ phần với tổng giá phí là 12.480.000.000 VND theo các thông báo nộp tiền mua cổ phần của Biwase Quảng Bình. Sau giao dịch trên, tại ngày 30/09/2024, Công ty sở hữu 3.993.000 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá là 39.930.000.000 VND, tổng giá phí là 40.336.260.000 VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Biwase Quảng Bình ngày 30/09/2024 là 33,28%.

(6) Theo Nghị quyết số 58/NQ-HĐQT ngày 19/08/2024, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương về việc đầu tư mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - Cần Thơ ("Sài Gòn - Cần Thơ"). Theo đó trong kỳ, Công ty đã thực hiện hoàn tất các thủ tục ký kết và chuyển nhượng cổ phần với bên bán - Công ty Cổ phần Đầu tư T&D Việt Nam ("T&D Việt Nam"). Đối tượng hợp đồng là 2.350.000 cổ phần Sài Gòn - Cần Thơ do T&D Việt Nam sở hữu, tương đương 47% vốn điều lệ của Sài Gòn - Cần Thơ với tổng giá trị chuyển nhượng là 23.500.000.000 VND. Giao dịch này được hoàn thành vào ngày 28/08/2024 và do đó, Sài Gòn - Cần Thơ chính thức trở thành công ty liên kết của Công ty kể từ ngày 28/08/2024. Tại ngày 30/09/2024, Công ty sở hữu 2.350.000 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá và giá phí là 23.500.000.000 VND; tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Sài Gòn - Cần Thơ là 47%.

(7) Theo Biên bản họp và Nghị quyết số 22/BB-HĐQT ngày 10/04/2024, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương về việc đầu tư mua cổ phần Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp ("SNZ") để gia tăng tỷ lệ sở hữu. Theo đó, trong kỳ, Công ty đã thực hiện mua 36.400 cổ phần SNZ theo phương thức khớp lệnh với tổng giá phí là 1.177.986.810 VND. Sau các giao dịch trên, tại ngày 30/09/2024, Công ty sở hữu 177.400 cổ phần SNZ với tổng giá trị đầu tư là 6.097.321.230 VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại SNZ tại ngày 30/09/2024 là 0,05%.

(8) Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty đã thông qua nội dung Tờ trình số 13/T-T-HĐQT ngày 02/03/2024 về việc sắp xếp, chuyển đổi để chấm dứt hoạt động một số Chi nhánh để chuyển sang thành lập công ty mới 100% vốn của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương. Các Chi nhánh bị tách gồm: Chi nhánh Xử lý Chất thải, Chi nhánh Dịch vụ Đô thị, Chi nhánh Cấp nước Chơn Thành và Chi nhánh Thương mại Con Voi. Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị Công ty đã họp và thông qua Nghị quyết số 37/NQ-HĐQT ngày 06/06/2024 về phương án thành lập 03 công ty mới và cử người đại diện theo ủy quyền quản lý phân vốn góp của Công ty tại 03 công ty được tách. Trong đó:

- ▶ Thành lập Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase trên cơ sở tách Chi nhánh Xử lý Chất thải và Chi nhánh Thương mại Con Voi với giá trị vốn điều lệ đăng ký là 850 tỷ đồng;
- ▶ Thành lập Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase trên cơ sở tách Chi nhánh Dịch vụ Đô thị với giá trị vốn điều lệ đăng ký là 40 tỷ đồng;
- ▶ Thành lập Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước trên cơ sở tách Chi nhánh Cấp nước Chơn Thành với giá trị vốn điều lệ đăng ký là 400 tỷ đồng.

Theo đó, trong kỳ, Công ty đã hoàn tất các thủ tục pháp lý tách các Chi nhánh, thành lập 03 Công ty con nêu trên và đã thực hiện góp đủ số vốn điều lệ cho 03 Công ty con với tổng số tiền là 1.290 tỷ đồng. Trong đó, vốn góp Đợt 1 được bàn giao cho 03 Công ty con tại thời điểm tách là 1.188.182.341.923 VND. Phần vốn góp Đợt 1 được xác định căn cứ vào giá trị ghi sổ tại thời điểm 30/06/2024 của các Chi nhánh bị tách, cụ thể như sau:

Mã số	Chi tiêu	Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biowase		Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biowase		Công ty TNHH MTV Nước Biowase Bình Phước		Công	Ghi chú
		VND	VND	VND	VND	VND	VND		
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	473.311.671.619	21.667.951.513	38.006.538.853	532.986.161.985				
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	8.965.841.850	5.206.820.268	2.203.740.263	16.376.402.381				
111	1. Tiền	8.965.841.850	5.206.820.268	2.203.740.263	16.376.402.381				
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	272.399.278.700	8.267.475.149	24.953.143.424	305.619.897.273				
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	283.319.957.862	6.860.867.129	12.670.640.988	302.851.465.979				
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	16.754.259.801	1.356.108.020	99.000.000	18.209.367.821				
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5.119.033.753	50.500.000	12.229.815.115	17.399.348.868				
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(32.793.972.716)	-	(46.312.679)	(32.840.285.395)				
140	IV. Hàng tồn kho	173.959.129.825	5.286.748.590	10.459.289.633	189.705.168.048				
141	1. Hàng tồn kho	173.959.129.825	5.286.748.590	10.459.289.633	189.705.168.048				
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	17.987.421.244	2.906.907.506	390.365.533	21.284.694.283				
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	17.987.421.244	2.906.907.506	390.365.533	21.284.694.283				
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	1.290.316.194.898	13.158.117.895	443.188.535.128	1.746.662.847.921				
220	II. Tài sản cố định	653.747.253.743	12.193.699.843	416.653.104.550	1.082.594.058.136				
221	1. Tài sản cố định hữu hình	653.747.253.743	12.193.699.843	416.249.632.328	1.082.190.585.914				
222	- Nguyên giá	1.839.499.765.140	47.300.088.969	656.877.625.383	2.543.677.479.492				
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(1.185.752.511.397)	(35.106.389.126)	(240.627.993.055)	(1.461.486.893.578)				
227	2. Tài sản cố định vô hình	-	-	403.472.222	403.472.222				
228	- Nguyên giá	1.016.794.375	-	415.000.000	1.431.794.375				
229	- Giá trị hao mòn lũy kế	(1.016.794.375)	-	(11.527.778)	(1.028.322.153)				
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	609.641.716.429	-	25.776.452.327	635.418.168.756				
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	609.641.716.429	-	25.776.452.327	635.418.168.756				
260	VI. Tài sản dài hạn khác	26.927.224.726	964.418.052	758.978.251	28.650.621.029				
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	26.927.224.726	964.418.052	758.978.251	28.650.621.029				
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1.763.627.866.517	34.826.069.408	481.195.073.981	2.279.649.009.906				

Mã số	Chi tiêu	Công ty TNHH MTV		Công ty TNHH MTV		Cộng	Ghi chú
		Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	Thương MTV Bình Phước	Nước Biwase		
		VND	VND	VND	VND	VND	
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	1.009.999.567.791	272.026.211	81.195.073.981	1.091.466.667.983		
310	I. Nợ ngắn hạn	339.751.764.727	272.026.211	25.601.234.691	365.625.025.629		
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	198.924.778.199	272.026.211	4.409.783.265	203.606.587.675		
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	9.652.725.214	-	-	9.652.725.214		
314	3. Phải trả người lao động	4.007.120.531	-	-	4.007.120.531		
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	4.665.527.855	-	12.666.370	4.678.194.225		
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	7.521.302.335	-	24.089.376	7.545.391.711		
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	114.980.310.593	-	21.154.695.680	136.135.006.273		
330	II. Nợ dài hạn	670.247.803.064	-	55.593.839.290	725.841.642.354		
337	1. Phải trả dài hạn khác	453.750.000	-	1.570.360.889	2.024.110.889		
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	669.794.053.064	-	54.023.478.401	723.817.531.465		
	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ	1.009.999.567.791	272.026.211	81.195.073.981	1.091.466.667.983		
	D. GIÁ TRỊ PHẦN VỐN GÓP	753.628.298.726	34.554.043.197	400.000.000.000	1.188.182.341.923		

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và các công ty con, công ty liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh 38.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư của Công ty vào ngày 30/09/2024 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con				
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	Bình Dương	52,00%	52,00%	Sản xuất điện từ năng lượng mặt trời; Lắp đặt hệ thống điện; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
- Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	Long An	94,54%	94,54%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase	Bình Dương	100,00%	100,00%	Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng; tư vấn thẩm tra thiết kế, dự toán; ...
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm	Long An	84,64%	84,64%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc	Long An	97,27%	97,27%	Kinh doanh nước sạch.
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành	Long An	96,06%	96,06%	Kinh doanh nước sạch.
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	Bình Dương	100,00%	100,00%	Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải; sản xuất phân compost; thực hiện các dịch vụ công trình đô thị; ...
- Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	Bình Dương	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai, đóng bình hiệu BIWASE.
- Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	Bình Dương	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
Công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Chánh Phú Hòa	Bình Dương	43,43%	43,43%	Kinh doanh dịch vụ hòa táng, xây dựng mồ mã; Kinh doanh nghĩa trang, nhà tang lễ, điều khiển tang lễ; ...
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Đồng Nai	34,68%	34,68%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	Cần Thơ	48,86%	48,86%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	Cần Thơ	24,64%	24,64%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	Long An	38,06%	38,06%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	Quảng Bình	41,00%	41,00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	Long An	48,25%	48,25%	Kinh doanh nước sạch.
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	Quảng Bình	33,28%	33,28%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - Cần Thơ	Cần Thơ	47,00%	47,00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Đồng Nai	18,83%	18,83%	Cung cấp nước sạch.
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	Bình Dương	4,00%	4,00%	Kinh doanh thương mại, khu công nghiệp.
- Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	Bình Dương	0,51%	0,51%	Kinh doanh xăng dầu; vận tải đường thủy và kinh doanh bất động sản.
- Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	Đồng Nai	0,05%	0,05%	Đầu tư phát triển đô thị công nghiệp, khu công nghiệp.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	218.736.276.660	-	190.610.615.072	-
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	11.243.246.024	-	13.030.158.961	-
Công ty CP Nước Thủ Dầu Một	2.863.048.874	-	4.513.788.093	-
Công ty CP Xây lắp - Điện Biwase	91.107.980.524	-	79.454.641.155	-
Công ty CP Nước Biwase - Long An	106.607.680.571	-	75.080.593.006	-
Công ty CP Nước và Môi trường Bằng Tâm	340.200.000	-	-	-
Công ty CP Công trình Đô thị Châu Thành	-	-	2.100.000	-
Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	1.660.004.502	-	-	-
Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	189.643.789	-	-	-
Công ty CP Nước và Môi trường Cần Đước	6.480.000	-	-	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	71.778.226	-	2.724.839.453	-
Công ty CP Cấp nước Gia Tân	4.466.795.060	-	3.214.679.537	-
Công ty CP Cấp nước Cần Thơ 2	-	-	420.000	-
Công ty CP Biwase Quảng Bình	175.134.100	-	175.134.100	-
Công ty CP Tân Thanh	-	-	540.000	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy	-	-	539.846.513	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	4.284.990	-	11.483.360.088	-
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	-	-	354.329.840	-
Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	-	-	36.184.326	-

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Bên khác	128.521.834.691	(10.525.938.767)	350.346.476.050	(43.089.577.310)
Công ty Liên doanh TNHH Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore	20.479.050.151	-	40.989.924.846	-
Phòng Tài nguyên và Môi trường Thành phố Tân Uyên	-	-	17.440.558.007	-
Phòng Tài nguyên và Môi trường Thành phố Thủ Dầu Một	7.503.666.667	-	-	-
Phòng Tài nguyên và Môi trường Thành phố Thuận An	11.397.923.000	-	-	-
Các đối tượng khác	89.141.194.873	(10.525.938.767)	291.915.993.197	(43.089.577.310)
	347.258.111.351	(10.525.938.767)	540.957.091.122	(43.089.577.310)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	40.269.121.194	-	1.529.563.526	-
Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	39.780.995.063	-	877.450.394	-
Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase	299.306.599	-	-	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	188.819.532	-	188.819.532	-
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	-	-	463.293.600	-
b) Bên khác	20.507.631.385	-	42.110.262.552	-
Trung tâm Phát triển Quý đất huyện Bến Cát	3.700.538.600	-	3.700.538.600	-
Công ty TNHH Bosch Việt Nam	-	-	2.586.747.900	-
Công ty TNHH MTV Vật tư Kỹ thuật Công nghiệp Quốc phòng	-	-	8.331.840.000	-
Các đối tượng khác	16.807.092.785	-	27.491.136.052	-
	60.776.752.579	-	43.639.826.078	-

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	01/01/2024		Trong kỳ		30/09/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn						
Cho vay ngắn hạn						
▶ Bên liên quan						
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	-	-	45.852.884.049	-	45.852.884.049	-
- Công ty CP Nước Sài Gòn - Cần Thơ	-	-	45.852.884.049	-	45.852.884.049	-
Cho vay dài hạn đến hạn phải thu						
▶ Bên liên quan						
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	-	-	148.838.034.200	-	148.838.034.200	-
- Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	-	-	121.388.490.680	-	121.388.490.680	-
			27.449.543.520	-	27.449.543.520	-
			194.690.918.249	-	194.690.918.249	-
b) Dài hạn						
▶ Bên liên quan						
- Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	-	-	1.557.533.528.578	547.247.000.000	1.010.286.528.578	-
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	-	-	557.000.000.000	547.247.000.000	9.753.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	-	-	797.039.354.497	-	797.039.354.497	-
			203.494.174.081	-	203.494.174.081	-
			1.557.533.528.578	547.247.000.000	1.010.286.528.578	-
Khoản đến hạn trong vòng 12 tháng			(148.838.034.200)	-	(148.838.034.200)	-
Khoản đến hạn sau 12 tháng					861.448.494.378	-

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay ngắn như sau:

	Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/09/2024	01/01/2024
						VND	VND
Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase							
-	VND	(1)	0,20%	2025	(1)	8.852.884.049	-
-	VND	(1)	4,20%	2024	(1)	8.656.884.049	-
						196.000.000	-
Công ty CP Nước Sài Gòn - Cần Thơ							
-	VND	(2)	7,00%	2025	Không có TSBĐ	37.000.000.000	-
-						37.000.000.000	-
						<u>45.852.884.049</u>	<u>-</u>

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay dài hạn như sau:

Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/09/2024		01/01/2024		
					Cho vay dài hạn	Trong đó, cho vay dài hạn đến hạn			
					VND	VND	VND		
Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An									
-	01/2024/BWE.LA ngày 06/06/2024	VND	(3)	7,00%	2032	Không có TSBĐ	806.792.354.497	121.388.490.680	-
Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase									
-	01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/VDH091 ngày 01/07/2024	VND	(1)	7,38%	2028	(1)	49.588.347.545	12.400.000.000	-
-	01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/VDH101 ngày 01/07/2024	VND	(1)	7,60%	2027	(1)	80.000.000.000	23.000.000.000	-
-	01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/VDH118 ngày 01/07/2024	VND	(1)	7,99%	2028	(1)	68.739.455.981	22.913.155.680	-
-	01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/VDH119 ngày 01/07/2024	VND	(1)	1,8% - 8,34%	2031	(1)	331.149.000.000	25.465.358.100	-
-	01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/VDH120 ngày 01/07/2024	VND	(1)	8,32% - 8,34%	2031	(1)	178.311.000.000	13.712.115.900	-
-	01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/VDH095 ngày 01/07/2024	VND	(1)	4,20%	2025	(1)	6.750.000.000	5.625.000.000	-
-	01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/VDH108 ngày 01/07/2024	VND	(1)	4,20%	2025	(1)	4.595.676.082	3.925.000.000	-
-	01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/VDH115 ngày 01/07/2024	VND	(1)	4,20%	2029	(1)	16.287.000.000	4.285.000.000	-
-	01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/VDH122 ngày 01/07/2024	VND	(1)	3,60%	2030	(1)	15.501.000.000	3.100.000.000	-
-	01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/VDH125 ngày 01/07/2024	VND	(1)	3,60%	2031	(1)	7.500.000.000	1.339.285.000	-
-	01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/VDH126 ngày 01/07/2024	VND	(1)	2,60%	2031	(1)	26.750.000.000	3.250.000.000	-
-	01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/ETS001	VND	(4)	7,50%	2029	Không có TSBĐ	11.867.874.889	2.373.576.000	-

Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Năm đáo hạn:	Hình thức đảm bảo	30/09/2024		01/01/2024	
					Cho vay dài hạn	Trong đó, cho vay dài hạn đến hạn	Cho vay dài hạn	Cho vay dài hạn
					VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước								
-	01/2024/BIWASE - BIWASE BINHPHUOC/VDH117 ngày 01/07/2024	9,09%	2030	(1)	23.428.174.081	5.857.043.520	-	-
-	01/2024/BIWASE - BIWASE BINHPHUOC/VDH100 ngày 01/07/2024	7,90%	2027	(1)	51.750.000.000	21.562.500.000	-	-
-	01/2024/B.WE.BWBEP.HDV ngày 30/08/2024	6,80%	2033	Không có TSBĐ	128.316.000.000	30.000.000	-	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					1.010.286.528.578	148.838.034.200	-	-
					(148.838.034.200)		-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					861.448.494.378		-	-

(1) Các hợp đồng nhận nợ vốn vay được ký giữa Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase ("ETS") và Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước ("Biwase Bình Phước") - 02 công ty con được tách trong kỳ, với Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương. Giá trị nhận nợ tương ứng với số dư còn lại của các khoản vay mà Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương đã sử dụng để đầu tư các tài sản cố định, dự án dở dang đã được bàn giao cho ETS và Biwase Bình Phước khi thực hiện tách Công ty. Theo quy định tại các Hợp đồng nhận nợ, các tài sản hình thành từ vốn vay nêu trên vẫn được tiếp tục bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương tại các tổ chức tín dụng theo các hợp đồng vay vốn đã ký kết.

(2) Mục đích vay để thanh toán các khoản nợ hiện hữu của Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - Cần Thơ, bao gồm nhưng không giới hạn các khoản nợ tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Vĩnh Long, nợ vay cá nhân và bổ sung vốn lưu động của Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - Cần Thơ.

(3) Mục đích nhằm tái cấu trúc lại các khoản vay hiện hữu của Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung.

(4) Khoản nhận nợ vốn lưu động theo Nghị quyết số 62A/NQ-HĐQT ngày 25/09/2024 của Hội đồng quản trị Công ty về việc bàn giao vốn góp Đợt 2 cho Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase.

(5) Mục đích nhằm tái cấu trúc các khoản vay hiện hữu của Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hoà.

8 . PHẢI THU KHÁC

8.1 Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
Tạm ứng	99.197.412.934	-	80.854.949.373	-
Ký cược, ký quỹ	1.022.309.263	-	1.101.271.743	-
Phải thu vật tư tạm ứng thi công công trình	7.475.957.946	-	7.483.970.378	-
Phải thu lãi tiền gửi, lãi chó vay	13.148.469.279	-	6.638.780.516	-
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	4.766.880.000	-	-	-
Phải thu khác	98.741.105.972	-	84.611.527.108	-
	224.352.135.394	-	180.690.499.118	-
b) Chi tiết theo đối tượng				
<i>Bên liên quan</i>	<i>12.720.159.867</i>	<i>-</i>	<i>700.000.000</i>	<i>-</i>
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	710.000.000	-	700.000.000	-
Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	1.989.014.137	-	-	-
Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	3.224.324.750	-	-	-
Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	1.994.464.816	-	-	-
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	4.554.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - Cần Thơ	248.356.164	-	-	-
<i>Bên khác</i>	<i>211.631.975.527</i>	<i>-</i>	<i>179.990.499.118</i>	<i>-</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư T&D Việt Nam	-	-	10.000.000.000	-
Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương	11.663.250.798	-	11.199.462.098	-
Các đối tượng khác	199.968.724.729	-	158.791.037.020	-
	224.352.135.394	-	180.690.499.118	-

8.2 Phải thu dài hạn khác

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương (i)	950.101.769.363	-	952.023.246.203	-
	950.101.769.363	-	952.023.246.203	-

(i) Khoản phải thu Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương do bàn giao tài sản; công nợ từ các đơn vị gồm: Ban Quản lý Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một; Ban Quản lý Dự án Cấp thoát nước môi trường; Ban Quản lý Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An và Tân Uyên và Ban Quản lý Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương theo Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc hợp nhất các Ban Quản lý dự án thuộc lĩnh vực thoát nước và xử lý nước thải; Quyết định số 2909/UBND-KTN ngày 19/06/2019 và Quyết định số 3466/UBND-KTN ngày 16/07/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc chuyển giao chủ đầu tư các dự án đang thực hiện dở dang cho Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương. Trong đó, bao gồm: 675,77 tỷ đồng phải thu về vốn Công ty đã cấp cho các Ban Quản lý Dự án và 274,33 tỷ đồng phải thu các Ban Quản lý Dự án liên quan đến phần vốn hình thành các tài sản dở dang tại các Ban Quản lý Dự án mà trước đây đã được đưa vào xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa.

9 . NỢ XẤU

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	12.808.238.421	2.282.299.654	82.035.505.996	38.945.928.686
- Công ty TNHH Kim Cát Tường	-	-	8.188.328.274	-
- Các đối tượng khác	12.808.238.421	2.282.299.654	73.847.177.722	38.945.928.686
	12.808.238.421	2.282.299.654	82.035.505.996	38.945.928.686

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	310.700.486.932	-	353.256.565.483	-
Công cụ, dụng cụ	709.385.031	-	740.738.255	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	382.071.837.544	-	299.502.295.886	-
Thành phẩm	-	-	47.613.023.056	-
Hàng hóa	1.923.840	-	1.569.882.361	-
	693.483.633.347	-	702.682.505.041	-

(*) Trong đó bao gồm Dự án Nhà ở xã hội và công viên cây xanh tại phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương với tổng giá trị thực hiện lũy kế đến ngày 30/09/2024 là 188,58 tỷ đồng. Tổng năng lực thiết kế của Dự án gồm 12 tầng, 216 căn hộ với diện tích sàn căn hộ là 16.689,8 m²; tiêu chuẩn 25m²/người với khả năng tiếp nhận khoảng 667 người. Quy mô dự án được xác định là công trình xây dựng cấp I, gồm 1 hầm, 1 trệt và 11 tầng lầu trên tổng diện tích khu đất 4.613,6 m². Ước tính tổng vốn đầu tư cho toàn bộ Dự án là 207,11 tỷ đồng. Nguồn vốn đầu tư chủ yếu từ nguồn vốn vay Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương và nguồn vốn tự có của Công ty. Mục đích đầu tư của dự án nhằm giải quyết nhu cầu nhà ở cho học sinh, sinh viên, công nhân, cán bộ công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, người có thu nhập thấp còn khó khăn về nhà ở trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo này, Dự án đã hoàn thành và đang trong quá trình thực hiện các thủ tục cần thiết để quyết toán Dự án và trình các cấp có thẩm quyền thẩm định giá bán, thuê mua, thuê nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.181.087.123	6.216.088.743
Chi phí gia công, sửa chữa	398.681.496	5.883.783.981
Tiền bảo hiểm, bảo hộ lao động	684.987.339	1.237.093.303
Chi phí chờ phân bổ khác	590.366.388	2.302.223.833
	2.855.122.346	15.639.189.860
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.965.941.412	9.522.703.810
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.222.143.067	12.534.644.953
Chi phí lắp đặt, sửa chữa tuyến ống nước	761.812.689	1.990.592.703
Chi phí thuê đất	21.801.913.247	22.361.888.909
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng mở rộng Nhà máy nước Tân Hiệp (i)	113.268.181.078	115.827.322.807
Giá trị lợi thế doanh nghiệp	2.025.416.126	2.784.947.168
Chi phí chờ phân bổ khác	6.404.067.700	11.928.100.837
	147.449.475.319	176.950.201.187

- (i) Đây là chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án “Công trình mở rộng Nhà máy nước Tân Hiệp”. Tổng chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng là 121,90 tỷ đồng. Trong đó, kinh phí bồi thường, hỗ trợ được duyệt theo Quyết định 7049/QĐ - UBND ngày 29/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương là 115,99 tỷ đồng; kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường của Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thị xã Tân Uyên là 2,32 tỷ đồng và kinh phí bồi thường khác là 3,59 tỷ đồng. Dự án được Nhà nước cho thuê đất và bù trừ tiền đền bù, giải phóng mặt bằng mà Công ty đã chi trả với tiền thuê đất trong suốt thời gian thuê. Trong đó, tổng giá trị đền bù, giải phóng mặt bằng được bù trừ với tiền thuê đất là 10,52 tỷ đồng và giá trị đền bù còn lại là 111,38 tỷ đồng được phân bổ theo thời gian thuê với thời hạn 442 tháng. Tổng giá trị đã phân bổ lũy kế đến ngày 30/09/2024 là 8,64 tỷ đồng. Trong đó, giá trị phân bổ trong kỳ là 2,56 tỷ đồng.

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Mua sắm	416.342.238.608	400.952.188.608
- Quyền sử dụng đất (i)	416.342.238.608	400.952.188.608
Xây dựng cơ bản	274.056.840.407	868.000.364.546
- Dự án Nhà máy sản xuất phân compost 4 - công suất 840 tấn/ngày thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương	-	278.602.044.479
- Lò đốt rác công suất 8.400 kg/giờ thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương	-	178.008.572.423
- Dự án nâng cao năng lực cấp nước các nhà máy nước của Công ty	51.805.709.031	66.567.815.555
- Các công trình khác	222.251.131.376	344.821.932.089
Sửa chữa lớn	-	16.985.677.182
- Sửa chữa khác	-	16.985.677.182
	<u>690.399.079.015</u>	<u>1.285.938.230.336</u>

- (i) Bao gồm quyền sử dụng đất mua nhằm xây dựng Trung tâm thương mại và Văn phòng làm việc của Công ty tại Khu Đô thị mới thuộc Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương; đất mở rộng Dự án Khu liên hợp Nhà máy xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương và mở rộng các Nhà máy cấp nước của Công ty.

Thông tin chi tiết các Dự án lớn

STT	Chỉ tiêu	Dự án Nhà máy sản xuất phân compost 4 - công suất 840 tấn/ngày thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương	Dự án Nhà máy sản xuất phân compost 4 - công suất 840 tấn/ngày thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương	Dự án Nâng cao năng lực cấp nước các nhà máy nước của Biwase	Dự án Nâng cao năng lực cấp nước các nhà máy nước của Biwase.	Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương, nay là Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương.	Tỉnh Bình Dương và một phần tỉnh Bình Phước.	Nâng cao năng lực cấp nước các nhà máy nước Tân Hiệp, Uyên Hưng, Bàu Bàng, Chơn Thành.	Tổng mức đầu tư dự kiến	Nguồn vốn đầu tư	Tình trạng Dự án
1	Tên Dự án	Lò đốt rác công suất 8.400 kg/giờ thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương	Lò đốt rác công suất 8.400 kg/giờ thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương.								
2	Chủ đầu tư	Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương, nay là Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương.	Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương, nay là Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương.								
3	Địa điểm xây dựng	Phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.	Phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.								
4	Mục đích xây dựng	Mở rộng dịch vụ thu gom và xử lý rác thải nói chung và rác thải công nghiệp các loại cho các khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp.	Mở rộng dịch vụ thu gom và xử lý rác thải nói chung và rác thải công nghiệp các loại cho các khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp.								
5	Tổng mức đầu tư dự kiến	284,97 tỷ đồng.	284,97 tỷ đồng.	903,55 tỷ đồng.	903,55 tỷ đồng.						
6	Nguồn vốn đầu tư	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.						
7	Tình trạng Dự án	Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, giá trị khối lượng thực hiện của Dự án này đã được bàn giao về cho Công ty con được tách - Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase. Công ty con kế thừa quyền và nghĩa vụ có liên quan của Dự án và thực hiện các thủ tục cần thiết theo quy định của pháp luật để nghiệm thu, bàn giao và đưa Dự án vào khai thác, sử dụng.	Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, giá trị khối lượng thực hiện của Dự án này đã được bàn giao về cho Công ty con được tách - Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase. Công ty con kế thừa quyền và nghĩa vụ có liên quan của Dự án và thực hiện các thủ tục cần thiết theo quy định của pháp luật để nghiệm thu, bàn giao và đưa Dự án vào khai thác, sử dụng.	Khối lượng dở dang tại thời điểm 30/09/2024 bao gồm: 43,53 tỷ đồng xây dựng các tuyến ống truyền tải nước; 8,27 tỷ đồng chi phí chung khác.							

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm		TSCĐ hữu hình khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ	2.279.092.211.277	1.255.516.119.994	4.566.138.874.418	15.205.949.903	1.383.147.921	54.342.221.102	8.171.678.524.615						
- Mua trong kỳ	-	5.394.756.419	41.154.116.185	1.339.647.037	-	-	47.888.519.641						
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	10.014.505.409	15.845.672.371	116.935.443.509	-	-	-	142.795.621.289						
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.810.600.000)	(2.582.987.545)	-	-	-	(4.393.587.545)						
- Giảm khác (*)	(788.005.623.600)	(838.921.491.125)	(905.802.407.507)	(4.534.063.862)	-	(6.413.893.398)	(2.543.677.479.492)						
Số dư cuối kỳ	1.501.101.093.086	436.024.457.659	3.815.843.039.060	12.011.533.078	1.383.147.921	47.928.327.704	5.814.291.598.508						
Giá trị hao mòn lũy kế													
Số dư đầu kỳ	1.358.080.707.637	803.136.078.521	2.565.559.753.008	11.411.477.821	719.273.839	38.984.753.757	4.777.892.044.583						
- Khấu hao trong kỳ	60.801.272.105	59.671.020.114	232.688.712.622	619.952.692	120.393.522	99.660.187	354.001.011.242						
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.810.600.000)	(2.139.558.148)	-	-	-	(3.950.158.148)						
- Giảm khác (*)	(476.915.681.636)	(535.261.345.778)	(439.630.893.918)	(3.359.930.648)	-	(6.319.041.598)	(1.461.486.893.578)						
Số dư cuối kỳ	941.966.298.106	325.735.152.857	2.356.478.013.564	8.671.499.865	839.667.361	32.765.372.346	3.666.456.004.099						
Giá trị còn lại													
Tại ngày đầu kỳ	921.011.503.640	452.380.041.473	2.000.579.121.410	3.794.472.082	663.874.082	15.357.467.345	3.393.786.480.032						
Tại ngày cuối kỳ	559.134.794.980	110.289.304.802	1.459.365.025.496	3.340.033.213	543.480.560	15.162.955.358	2.147.835.594.409						
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng là 1.260.226.191.768 VND.													

(*) Giảm khác do bán giao tài sản cố định cho 03 công ty con được tách tại thời điểm 01/07/2024 (Xem Thuyết minh số 4).

14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Nguyên giá	Quyền	Bản quyền, bằng	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	sử dụng đất	sáng chế	máy vi tính	VND	
Số dư đầu kỳ	109.346.490.461	98.555.800	7.814.565.536	244.571.250	117.504.183.047
- Mua trong kỳ	-	(49.937.500)	(722.285.625)	2.344.400.000	2.344.400.000
- Giảm khác (*)	-	-	-	(659.571.250)	(1.431.794.375)
Số dư cuối kỳ	109.346.490.461	48.618.300	7.092.279.911	1.929.400.000	118.416.788.672
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	6.715.310.899	81.478.397	7.447.385.426	244.571.250	14.488.745.972
- Khấu hao trong kỳ	988.887.249	16.206.096	166.054.228	89.607.707	1.260.755.280
- Giảm khác (*)	-	(49.937.500)	(733.813.403)	(244.571.250)	(1.028.322.153)
Số dư cuối kỳ	7.704.198.148	47.746.993	6.879.626.251	89.607.707	14.721.179.099
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	102.631.179.562	17.077.403	367.180.110	-	103.015.437.075
Tại ngày cuối kỳ	101.642.292.313	871.307	212.653.660	1.839.792.293	103.695.609.573

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng là 6.337.879.911 VND.

(*) Giảm khác do bàn giao tài sản cố định cho 03 công ty con được tách tại thời điểm 01/07/2024 (Xem Thuyết minh số 4).

15 . VAY

	01/01/2024		30/09/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn				
Vay ngắn hạn				
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	785.384.549.028	785.384.549.028	1.568.936.369.121	920.448.800.652
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	94.165.941.937	94.165.941.937	708.712.181.074	488.840.818.694
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Dương	69.661.656.922	69.661.656.922	39.444.539.563	17.149.729.563
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	61.551.188.042	61.551.188.042	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	196.855.712.923	196.855.712.923	260.836.908.183	230.566.865.443
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	-	-	214.449.928.633	91.267.057.887
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	174.181.998.981	174.181.998.981	14.789.860.782	-
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	101.348.410.188	101.348.410.188	47.026.854.915	11.159.874.915
- Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	15.829.640.035	15.829.640.035	96.150.641.821	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Bình Dương	-	-	11.254.454.150	11.254.454.150
- Các đối tượng khác	71.790.000.000	71.790.000.000	80.000.000.000	20.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	540.603.078.090	540.603.078.090	96.271.000.000	50.210.000.000
	1.325.987.627.118	1.325.987.627.118	2.152.937.666.089	1.567.525.586.163
			1.911.399.707.044	1.567.525.586.163

	01/01/2024		Trong kỳ		30/09/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn						
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	3.992.345.054.010	3.992.345.054.010	429.684.118.742	477.527.589.547	3.944.501.583.205	3.944.501.583.205
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	212.025.072.071	212.025.072.071	5.511.683.302	35.264.034.138	182.272.721.235	182.272.721.235
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	1.128.601.509.751	1.128.601.509.751	99.796.241.231	69.297.911.830	1.159.099.839.152	1.159.099.839.152
- Japan International Cooperation Agency	338.284.921.388	338.284.921.388	11.870.357.812	39.935.471.200	310.219.808.000	310.219.808.000
- Ngân hàng Thế giới	300.463.104.643	300.463.104.643	-	10.731.000.000	289.732.104.643	289.732.104.643
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	114.795.657.537	114.795.657.537	-	15.541.087.576	99.254.569.961	99.254.569.961
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	60.375.000.000	60.375.000.000	-	12.937.500.000	47.437.500.000	47.437.500.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	408.154.537.247	408.154.537.247	5.000.000.000	95.654.537.247	317.500.000.000	317.500.000.000
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Bình Dương	50.427.676.082	50.427.676.082	7.500.000.000	10.914.857.000	47.012.819.082	47.012.819.082
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam	-	-	17.500.000.000	650.000.000	16.850.000.000	16.850.000.000
- DEG - Deutsche Investitions und Entwicklungsgesellschaft mbH	566.892.857.038	566.892.857.038	22.532.142.848	103.460.714.490	485.964.285.396	485.964.285.396
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	77.904.718.253	77.904.718.253	-	13.747.893.408	64.156.824.845	64.156.824.845
- Hongkong and Shanghai Banking Corporation Limited - Singapore Branch	244.420.000.000	244.420.000.000	7.233.693.549	31.742.582.658	219.911.110.891	219.911.110.891
- Standard Chartered Bank (Singapore) Limited	490.000.000.000	490.000.000.000	252.740.000.000	37.650.000.000	705.090.000.000	705.090.000.000
	3.992.345.054.010	3.992.345.054.010	429.684.118.742	477.527.589.547	3.944.501.583.205	3.944.501.583.205
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(540.603.078.090)	(540.603.078.090)	(584.001.296.968)	(477.527.589.547)	(647.076.785.511)	(647.076.785.511)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	3.451.741.975.920	3.451.741.975.920			3.297.424.797.694	3.297.424.797.694

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức bảo đảm	30/09/2024	01/01/2024
	VND			VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	2,90% - 3,60%	Hàng tồn kho; Cổ phiếu	488.840.818.694	94.165.941.937
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	3,90%	Không có TSBĐ	17.149.729.563	69.661.656.922
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Dương	VND	3,00%	Không có TSBĐ		61.551.188.042
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	VND	4,00% - 6,73%	Không có TSBĐ	230.566.865.443	196.855.712.923
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	3,30% - 3,70%	Không có TSBĐ	91.267.057.887	-
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	3,50%	Không có TSBĐ	11.159.874.915	174.181.998.981
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	3,00%	Không có TSBĐ		101.348.410.188
- Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	3,74%	Không có TSBĐ	11.254.454.150	15.829.640.035
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Bình Dương	VND	5,30%	Tiền gửi có kỳ hạn	20.000.000.000	-
- Các đối tượng khác	VND	5,26% - 9,67%	-Không có TSBĐ	50.210.000.000	71.790.000.000
				<u>920.448.800.652</u>	<u>785.384.549.028</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Phí cho vay	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/09/2024	01/01/2024
						VND	VND
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	5,80% - 7,18%	0,20%	2024 - 2028	Tin chấp	96.242.983.582	117.529.248.932
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	EUR	0,00%	0,20%	2025 - 2032	Tin chấp	86.029.737.653	94.495.823.139
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	6,05%	0,25%	2037	Tin chấp	700.440.031.152	650.296.997.751
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	9,57%		2029	Quyền thu tiền nước	137.039.808.000	167.344.512.000
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	1,80% - 7,77%		2031	Các khoản phải thu	321.620.000.000	310.960.000.000
- Japan International Cooperation Agency	USD	8,47%		2029	Quyền thu tiền nước	137.039.808.000	167.344.512.000
- Japan International Cooperation Agency	USD	8,32% - 8,34%		2031	Các khoản phải thu	173.180.000.000	170.940.409.388
- Ngân hàng Thế giới	VND	6,75%	0,20%	2037	Tin chấp	289.732.104.643	300.463.104.643
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	7,60%		2027 - 2028	Cổ phiếu; tài sản hình thành từ vốn vay; quyền thu tiền nước	99.254.569.961	114.795.657.537

Loại tiền	Lãi suất/năm	Phí cho vay	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/09/2024		01/01/2024
					Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn
					VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	7,90%		2027	Tài sản hình thành từ dự án	47.437.500.000	17.250.000.000	60.375.000.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	6,50% - 7,00%		2025 - 2031	Tài sản hình thành từ dự án;	317.500.000.000	51.500.000.000	408.154.557.247
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Bình Dương	3,60% - 4,20%		2024 - 2031	quyền thu tiền nước, xử lý rác	47.012.819.082	14.653.428.000	50.427.676.082
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam	2,60%		2031	Tin chấp; tiền gửi có kỳ hạn	16.850.000.000	2.600.000.000	-
- DEG - Deutsche Investitions und Entwicklungsgesellschaft mbH	9,09%		2030	Bảo lãnh của ngân hàng	485.964.285.396	88.357.143.069	566.892.857.038
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	7,99%		2028	Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất	64.156.824.845	18.330.524.544	77.904.718.253
- Hongkong and Shanghai Banking Corporation Limited - Singapore Branch	7,85%		2028	Quyền thu tiền nước; cổ phiếu	219.911.110.891	54.977.778.218	244.420.000.000
- Standard Chartered Bank (Singapore) Limited	8,34%		2027	Cổ phiếu	705.090.000.000	148.440.000.000	490.000.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					3.944.501.583.205	647.076.785.511	3.992.345.054.010
					(647.076.785.511)		(540.603.078.090)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					3.297.424.797.694		3.451.741.975.920

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm-cổ với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Bên liên quan				
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	119.111.171.156	119.111.171.156	88.880.331.679	88.880.331.679
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	16.487.240.000	16.487.240.000	16.569.705.740	16.569.705.740
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	17.352.703.316	17.352.703.316	16.804.332.049	16.804.332.049
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase	10.692.723.597	10.692.723.597	12.957.945.629	12.957.945.629
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	766.110.148	766.110.148	-	-
- Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	46.512.892.816	46.512.892.816	-	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vạn tài Kim Ngân Thủy	14.499.465	14.499.465	-	-
- Công ty TNHH Thuận Phúc Thịnh	86.243.334	86.243.334	22.791.180.327	22.791.180.327
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	27.198.758.480	27.198.758.480	86.243.334	86.243.334
b) Bên khác				
- BMS Engineering solutions & Technologies Pte	86.749.713.039	86.749.713.039	214.161.285.426	214.161.285.426
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ An Phú Samy	29.490.072.784	29.490.072.784	-	-
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Môi trường Trí Lâm	15.680.386.720	15.680.386.720	-	-
- Các đối tượng khác	41.579.253.535	41.579.253.535	13.300.020.000	13.300.020.000
	205.860.884.195	205.860.884.195	303.041.617.105	303.041.617.105

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Bên liên quan				
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	1.617.631.382	1.617.631.382	2.041.499.055	2.041.499.055
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	1.034.692.692	1.034.692.692	1.034.692.692	1.034.692.692
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	576.132.327	576.132.327	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000
b) Bên khác				
- Thu tiền theo tiến độ của khách hàng mua Nhà ở xã hội	122.715.703.040	122.715.703.040	116.727.113.312	116.727.113.312
- Các khách hàng khác	110.828.845.434	110.828.845.434	108.177.016.868	108.177.016.868
	11.886.857.606	11.886.857.606	8.550.096.444	8.550.096.444
	124.333.334.422	124.333.334.422	118.768.612.367	118.768.612.367

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	298.335.460	17.923.010.311	46.233.810.246	55.947.869.260	298.335.460	8.208.951.297
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	14.447.084.911	42.907.335.805	44.475.281.384	-	12.879.139.332
Thuế thu nhập cá nhân	-	779.741.357	14.492.585.195	14.716.429.108	-	555.897.444
Thuế tài nguyên	-	487.488.596	13.049.806.408	13.036.415.492	-	500.879.512
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.835.398.131	1.835.398.131	-	-
Các loại thuế khác	1.183.937.350	-	4.958.340.711	3.774.403.361	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	18.615.112.169	85.903.702.280	84.861.539.290	-	19.657.275.159
	<u>1.482.272.810</u>	<u>52.252.437.344</u>	<u>209.380.978.776</u>	<u>218.647.336.026</u>	<u>298.335.460</u>	<u>41.802.142.744</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí lãi vay	1.431.394.099	48.524.869.591
Chi phí tiền điện	3.872.345.414	4.248.260.571
Chi phí phải trả khác	1.222.999.733	1.672.887.549
	<u>6.526.739.246</u>	<u>54.446.017.711</u>

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

20.1 Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	2.125.557.249	561.141.431
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	7.102.372.511
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.169.517.081	16.450.434.600
- <i>Mượn vốn không tính lãi</i>	2.000.000.000	2.000.000.000
- <i>Phải trả khác</i>	16.169.517.081	14.450.434.600
	20.295.074.330	24.113.948.542
b) Chi tiết theo đối tượng		
<i>Bên liên quan</i>	-	889.969.620
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	-	889.969.620
<i>Bên khác</i>	20.295.074.330	23.223.978.922
Công ty TNHH Tứ Hải	2.000.000.000	2.000.000.000
Các đối tượng khác	18.295.074.330	21.223.978.922
	20.295.074.330	24.113.948.542

20.2 Phải trả dài hạn khác

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.772.122.000	9.131.686.688
Phải trả các Ban Quản lý Dự án về giá trị nguồn vốn hình thành của các tài sản cố định tạm tăng nhưng chưa được phê duyệt quyết toán	772.448.874.956	754.990.121.554
	782.220.996.956	764.121.808.242
b) Chi tiết theo đối tượng		
<i>Bên khác</i>		
Ban Quản lý Dự án Chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương	772.448.874.956	754.990.121.554
Các đối tượng khác	9.772.122.000	9.131.686.688
	782.220.996.956	764.121.808.242

21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí xử lý rác thải và nước rỉ rác	-	5.433.503.556
	-	5.433.503.556

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Nguồn vốn đầu tư XDCB (i)	Cộng
	VND	VND			VND	VND		
Số dư đầu kỳ trước	1.929.200.000.000	621.342.364.000	882.414.897.848	815.840.049.256	97.817.204.031	4.346.614.515.135		
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	492.757.539.168	-	492.757.539.168		
Phân phối lợi nhuận năm 2022	-	-	238.568.054.473	(605.239.966.645)	-	(366.671.912.172)		
Số dư cuối kỳ trước	1.929.200.000.000	621.342.364.000	1.120.982.952.321	703.357.621.779	97.817.204.031	4.472.700.142.131		
Số dư đầu kỳ này	1.929.200.000.000	621.342.364.000	1.120.982.952.321	811.184.586.336	97.817.204.031	4.580.527.106.688		
Tăng vốn trong kỳ này (ii)	270.086.440.000	-	-	(270.086.440.000)	-	-		
Lãi trong kỳ này	-	-	-	455.429.228.957	-	455.429.228.957		
Phân phối lợi nhuận năm 2023 (ii)	-	-	210.204.576.304	(312.303.941.938)	-	(102.099.365.634)		
Số dư cuối kỳ này	2.199.286.440.000	621.342.364.000	1.331.187.528.625	684.223.433.355	97.817.204.031	4.933.856.970.011		

(i) Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty là nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp cho các Ban quản lý dự án để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương giao cho Công ty làm chủ đầu tư. Khi quyết toán vốn đầu tư hoàn thành được phê duyệt, các tài sản hình thành từ nguồn vốn này sẽ được bàn giao cho đơn vị tiếp nhận tài sản theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương. Số dư nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản tại thời điểm 30/09/2024 là nguồn vốn Ngân sách nhà nước cấp tại Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp.

(ii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 17/BWE-ĐHCD ngày 25 tháng 03 năm 2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2021 còn giữ lại	134.217.036.477
Lợi nhuận sau thuế năm 2022 còn giữ lại	76.383.046.134
Lợi nhuận sau thuế năm 2023	600.584.503.725
Tổng lợi nhuận sau thuế được phân phối	811.184.586.336
Phân phối lợi nhuận năm 2023	
- Trích quỹ đầu tư phát triển	210.204.576.304
- Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu, tỷ lệ 14% trên vốn điều lệ	270.086.440.000
- Trích quỹ khen thưởng	78.075.985.484
- Trích quỹ phúc lợi	6.005.845.038
- Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	18.017.535.112
	582.390.381.938
Lợi nhuận sau thuế các năm trước còn giữ lại	228.794.204.398

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2024 VND	Tỷ lệ %	01/01/2024 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	427.500.000.000	19,44	375.000.000.000	19,44
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	822.937.500.000	37,42	721.875.000.000	37,42
ECORBIT Co., Ltd (*)	-	-	120.000.000.000	6,22
Các cổ đông khác	948.848.940.000	43,14	712.325.000.000	36,92
	2.199.286.440.000	100	1.929.200.000.000	100

(*) Ecorbit Co., Ltd không còn là cổ đông của Công ty kể từ ngày 02/05/2024.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	09 tháng đầu năm 2024 VND	09 tháng đầu năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.929.200.000.000	1.929.200.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	270.086.440.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	2.199.286.440.000	1.929.200.000.000

	09 tháng đầu năm 2024	09 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	250.796.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	-	250.796.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	250.796.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	-	250.796.000.000
- Số dư cuối kỳ	-	-

d) Cổ phiếu

	30/09/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	219.928.644	192.920.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	219.928.644	192.920.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	219.928.644	192.920.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	219.928.644	192.920.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	219.928.644	192.920.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.331.187.528.625	1.120.982.952.321
	1.331.187.528.625	1.120.982.952.321

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Khu Liên Hợp và huyện Chơn Thành để sử dụng với mục đích đặt các trạm bơm nước thô và các trạm bơm tăng áp với thời hạn thuê từ 22 năm đến 49 năm. Tiền thuê đất được trả một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

b) Ngoại tệ các loại

	30/09/2024	01/01/2024
- USD	18.242,67	14.389,39
- EUR	58,29	89,79

c) Nợ khó đòi đã xử lý

Nợ khó đòi đã xử lý tại ngày 30/09/2024 là công nợ tiền đồng hồ nước và công nợ khác với tổng số tiền là 10.007.741.245 VND (tại 31/12/2023: 12.616.579.335 VND).

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	09 tháng đầu năm 2024	09 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.974.606.829.031	1.845.541.847.231
Doanh thu cung cấp dịch vụ	420.707.058.480	493.485.473.406
Doanh thu hợp đồng xây lắp	10.031.513.845	8.384.216.335
	<u>2.405.345.401.356</u>	<u>2.347.411.536.972</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)</i>	<u>128.728.894.815</u>	<u>84.214.514.073</u>

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	09 tháng đầu năm 2024	09 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	939.405.384.855	875.108.150.714
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	420.763.730.873	423.835.542.844
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	8.079.674.322	7.622.729.269
	<u>1.368.248.790.050</u>	<u>1.306.566.422.827</u>

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	09 tháng đầu năm 2024	09 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.029.623.900	23.424.394.057
Cổ tức, lợi nhuận được chia	88.268.945.661	82.226.782.960
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.000.000.000	7.985.440.000
	<u>115.298.569.561</u>	<u>113.636.617.017</u>
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)</i>	<u>95.512.225.528</u>	<u>82.071.682.960</u>

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	09 tháng đầu năm 2024	09 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	178.736.155.789	198.926.482.868
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.751.199.400	1.951.533.782
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	63.650.371.941	2.803.193.441
Dự phòng tổn thất đầu tư	18.055.973.146	22.051.964.487
Chi phí tài chính khác	16.074.781.556	-
	<u>280.268.481.832</u>	<u>225.733.174.578</u>

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	09 tháng đầu năm 2024	09 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.360.253.280	45.548.644.013
Chi phí nhân công	60.713.725.721	60.125.926.975
Chi phí khấu hao tài sản cố định	121.277.435.975	131.796.470.586
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.430.089.237	15.742.459.243
Chi phí khác bằng tiền	14.641.966.993	13.086.322.740
	249.423.471.206	266.299.823.557

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	09 tháng đầu năm 2024	09 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.025.392.661	8.133.832.296
Chi phí nhân công	76.878.342.584	66.809.280.445
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.940.024.866	4.009.802.922
Thuế, phí và lệ phí	306.935.178	129.575.265
Chi phí dự phòng	276.646.852	633.571.877
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.027.667.387	16.649.088.925
Chi phí khác bằng tiền	18.815.090.742	29.350.883.363
	132.270.100.270	125.716.035.093

30 . THU NHẬP KHÁC

	09 tháng đầu năm 2024	09 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	22.073.740.713	17.556.838.944
Tiền thu tài trợ giải đua xe đạp và đại hội cấp thoát nước	4.298.211.534	4.360.000.000
10% phí bảo vệ môi trường được giữ lại	8.667.740.323	7.085.300.118
Thanh lý tài sản cố định	834.164.964	-
Các khoản khác	778.149.691	1.167.491.426
	36.652.007.225	30.169.630.488

Trong đó: Thu nhập khác đối với bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)

	22.174.114.774	17.108.611.215
--	-----------------------	-----------------------

31 . CHI PHÍ KHÁC

	09 tháng đầu năm 2024	09 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	21.539.047.435	17.120.616.155
Chi phí tổ chức giải đua xe đạp và đại hội cấp thoát nước	5.448.888.374	4.847.790.424
Các khoản khác	1.760.634.213	1.127.378.204
	28.748.570.022	23.095.784.783

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	09 tháng đầu năm 2024	09 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	498.336.564.762	543.806.543.639
Các khoản điều chỉnh tăng	11.109.925.046	2.918.705.851
- Chi phí không hợp lệ	11.109.925.046	2.918.705.851
Các khoản điều chỉnh giảm	(88.268.945.661)	(82.226.782.960)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(88.268.945.661)	(82.226.782.960)
Thu nhập chịu thuế TNDN	421.177.544.147	464.498.466.530
- Thu nhập chịu thuế 10%	415.504.427.666	419.034.736.066
- Thu nhập chịu thuế 20%	5.673.116.481	45.463.730.464
Chi phí thuế TNDN hiện hành	42.685.066.063	50.996.219.699
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	222.269.742	52.784.772
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	14.447.084.911	45.992.812.659
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(44.475.281.384)	(83.667.561.265)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	12.879.139.332	13.374.255.865

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	09 tháng đầu năm 2024	09 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	770.695.351.473	728.110.545.026
Chi phí nhân công	366.887.555.303	359.574.020.820
Chi phí khấu hao tài sản cố định	355.261.673.150	396.868.905.322
Chi phí dự phòng	276.646.852	633.571.877
Chi phí dịch vụ mua ngoài	271.249.046.258	249.189.957.245
Chi phí khác bằng tiền	72.665.682.923	72.511.340.397
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	1.837.035.955.959	1.806.888.340.687

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2024		
Đầu tư dài hạn	599.603.899.070	599.603.899.070
	599.603.899.070	599.603.899.070
Tại ngày 01/01/2024		
Đầu tư dài hạn	598.425.912.260	598.425.912.260
	598.425.912.260	598.425.912.260

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay; chi phí; nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác); cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2024				
Tiền và tương đương tiền	400.930.681.099	-	-	400.930.681.099
Phải thu khách hàng, phải thu khác	561.084.307.978	950.101.769.363	-	1.511.186.077.341
Các khoản cho vay	439.050.685.624	579.601.409.537	291.847.084.841	1.310.499.180.002
	1.401.065.674.701	1.529.703.178.900	291.847.084.841	3.222.615.938.442
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và tương đương tiền	595.690.933.790	-	-	595.690.933.790
Phải thu khách hàng, phải thu khác	678.558.012.930	952.023.246.203	-	1.630.581.259.133
Các khoản cho vay	237.441.893.040	-	10.000.000.000	247.441.893.040
	1.511.690.839.760	952.023.246.203	10.000.000.000	2.473.714.085.963

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2024				
Vay và nợ	1.567.525.586.163	2.444.094.940.031	853.329.857.663	4.864.950.383.857
Phải trả người bán, phải trả khác	226.155.958.525	782.220.996.956	-	1.008.376.955.481
Chi phí phải trả	6.526.739.246	-	-	6.526.739.246
	<u>1.800.208.283.934</u>	<u>3.226.315.936.987</u>	<u>853.329.857.663</u>	<u>5.879.854.078.584</u>
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	1.325.987.627.118	2.461.724.022.165	990.017.953.755	4.777.729.603.038
Phải trả người bán, phải trả khác	327.155.565.647	764.121.808.242	-	1.091.277.373.889
Chi phí phải trả	54.446.017.711	-	-	54.446.017.711
	<u>1.707.589.210.476</u>	<u>3.225.845.830.407</u>	<u>990.017.953.755</u>	<u>5.923.452.994.638</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	09 tháng đầu năm 2024 VND	09 tháng đầu năm 2023 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.844.861.665.522	1.857.546.592.575

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	09 tháng đầu năm 2024 VND	09 tháng đầu năm 2023 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.821.402.874.554	1.553.769.992.200

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	Xử lý rác thải	Xử lý nước thải	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.757.125.894.768	310.447.485.182	725.798.364	337.046.223.042	2.405.345.401.356
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	1.006.435.146.443	12.541.453.907	(1.416.853.269)	19.536.864.225	1.037.096.611.306
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	441.891.739.459	3.230.400.893	(14.470.241.331)	24.777.329.936	455.429.228.957
Sản lượng nước sản xuất 09 tháng đầu năm 2024 (m3)	158.747.139				
Tỷ lệ thất thoát nước được duyệt	18,00%				
Tỷ lệ thất thoát nước bình quân thực tế kỳ này	4,80%				
Ước tính sản lượng nước tiết kiệm được do giảm tỷ lệ thất thoát nước	25.554.417				
Giá thành sản xuất bình quân kỳ này (đồng/m3)	7.692,42				
Ước tính lợi nhuận sau thuế TNDN tăng thêm do giảm tỷ lệ thất thoát nước	176.917.777.577				176.917.777.577
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp <i>(không bao gồm lợi nhuận mang lại do giảm tỷ lệ thất thoát nước)</i>	264.973.961.882	3.230.400.893	(14.470.241.331)	24.777.329.936	278.511.451.380
Tổng chi phí mua TSCĐ					232.907.558.365
Tài sản bộ phận	2.782.307.125.659		132.677.918.639	55.855.689.123	2.970.840.733.421
Tài sản không phân bổ					8.157.372.299.048
Tổng tài sản	2.782.307.125.659		132.677.918.639	55.855.689.123	11.128.213.032.469
Nợ phải trả của các bộ phận	541.705.489.924		127.668.122.101	55.302.852.949	724.676.464.974
Nợ phải trả không phân bổ					5.469.679.597.484
Tổng nợ phải trả	541.705.489.924		127.668.122.101	55.302.852.949	6.194.356.062.458

b) Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
<p>▶ Các cổ đông lớn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần - Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một - ECORBIT Co., Ltd 	<p>Cổ đông lớn</p> <p>Cổ đông lớn</p> <p>Cổ đông lớn (đến hết ngày 02/05/2024)</p>
<p>▶ Các công ty con cấp 1</p> <ul style="list-style-type: none"> - Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase - Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An - Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase - Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm - Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc - Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành - Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase - Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase - Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước 	<p>Công ty con</p> <p>Công ty con (từ ngày 31/05/2023)</p> <p>Công ty con (từ ngày 19/06/2023)</p> <p>Công ty con (từ ngày 01/07/2023)</p> <p>Công ty con (từ ngày 01/07/2023)</p> <p>Công ty con (từ ngày 01/07/2023)</p> <p>Công ty con (từ ngày 01/07/2024)</p> <p>Công ty con (từ ngày 01/07/2024)</p> <p>Công ty con (từ ngày 01/07/2024)</p>
<p>▶ Các công ty con cấp 2</p> <ul style="list-style-type: none"> - Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cần Đước 	<p>Công ty con của Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An (từ ngày 31/05/2023)</p>
<p>▶ Các công ty liên kết</p> <ul style="list-style-type: none"> - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa - Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân - Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2 - Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ - Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An - Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình - Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long - Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa - Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình - Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - Cần Thơ 	<p>Công ty liên kết</p> <p>Công ty liên kết</p> <p>Công ty liên kết</p> <p>Công ty liên kết</p> <p>Công ty liên kết (từ ngày 15/03/2023)</p> <p>Công ty liên kết (từ ngày 21/03/2023)</p> <p>Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase (từ ngày 05/04/2023)</p> <p>Công ty liên kết (từ ngày 30/08/2023)</p> <p>Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase (từ ngày 14/10/2023) và là công ty liên kết trực tiếp của Công ty từ ngày 18/06/2024</p> <p>Công ty liên kết (từ ngày 28/08/2024)</p>

Bên liên quan (tiếp)

- ▶ Các bên liên quan khác
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai
- Công ty Cổ phần Tân Thanh
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy
- Công ty TNHH Thuần Phúc Thịnh
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P
- Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn
- Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An
- Công ty Cổ phần Nước sạch Phú An
- Công ty Cổ phần Nước sạch Kiến An
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Thành Phú
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Thiết kế Xây dựng Phú Hòa
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Thương mại Cấp thoát nước Anh Huy
- Công ty Cổ phần Phần mềm Doanh nghiệp Nhật Nam
- Công ty Cổ phần Dịch vụ kế toán thuế Khoa Tuyền
- Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Công ty do ông Nguyễn Văn Thiên - Chủ tịch HĐQT Công ty làm thành viên HĐQT
Công ty do ông Nguyễn Văn Thiên - Chủ tịch HĐQT Công ty làm Phó Chủ tịch HĐQT
Công ty do con gái của ông Nguyễn Văn Thiên - Chủ tịch HĐQT Công ty làm Giám đốc
Công ty do em ruột của ông Nguyễn Văn Thiên - Chủ tịch HĐQT Công ty làm Giám đốc
Công ty do anh ruột của ông Nguyễn Văn Thiên - Chủ tịch HĐQT Công ty làm Giám đốc
Công ty do ông Nguyễn Văn Trí - Thành viên HĐQT Công ty làm Giám đốc
Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Giám đốc
Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Thành viên HĐQT
Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Thành viên HĐQT
Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT
Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT
Công ty do anh trai ông Tạ Trọng Hiệp - Thành viên HĐQT Công ty làm Giám đốc
Công ty do ông Tạ Trọng Hiệp - Thành viên HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT
Công ty do ông Ngô Văn Lui - Phó Tổng Giám đốc Công ty làm Chủ tịch HĐQT
Công ty do bà Dương Anh Thư - Trưởng Ban Kiểm soát Công ty làm Thành viên HĐQT
Công ty do ông Nguyễn Đức Bảo - Thành viên Ban Kiểm soát Công ty làm Thành viên HĐQT
Công ty do ông Nguyễn Đức Bảo - Thành viên Ban Kiểm soát Công ty làm Tổng Giám đốc
Thành viên quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	09 tháng đầu năm 2024	09 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	128.728.894.815	84.214.514.073
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	17.655.504.664	8.538.640.191
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	7.264.897.000	11.434.983.391
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	61.958.561.865	46.910.272.795
- Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	29.351.633.371	334.479.460
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase	3.004.593	-
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm	315.000.000	-
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc	67.200.000	-
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	127.614.134	-
- Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	124.906.145	-
- Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	420.358.445	-
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cần Đước	29.713.037	10.691.600
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	4.888.483.918	8.033.589.376
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	2.506.897.110	4.474.765.917
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	8.657.407	10.102.271
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	1.018.519	-
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	5.470.500	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	15.640.800	-
- Công ty Cổ phần Tân Thành	22.574.727	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy	71.365.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	3.789.145.708	4.404.739.411
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	9.675.927	14.477.525
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	5.390.788	47.772.136
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Thành Phú	83.699.601	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Thiết kế Xây dựng Phú Hòa	2.481.556	-
Doanh thu tài chính	95.512.225.528	82.071.682.960
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	10.400.000.000	7.800.000.000
- Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	1.989.014.137	-
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành	1.189.996.401	-
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	3.224.324.750	-
- Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	1.994.464.816	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	38.131.412.800	27.552.000.000
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	3.969.282.960	3.969.282.960
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	4.554.000.000	5.250.900.000
- Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	2.472.750.000	2.119.500.000
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	218.623.500	-
- Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - Cần Thơ	248.356.164	-
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	-	6.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	27.120.000.000	29.380.000.000

	09 tháng đầu năm 2024	09 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Thu nhập khác	22.174.114.774	17.108.611.215
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	17.989.166.971	15.838.105.474
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	1.458.867.088	300.000.000
- Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	100.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase	75.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	1.534.424.892	-
- Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	100.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	100.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	225.746.732	320.505.741
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	45.454.545	50.000.000
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	454.545.455	600.000.000
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	90.909.091	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	519.304.070.316	525.579.263.315
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	211.905.168	-
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	352.036.693.839	340.830.813.796
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	38.106.408.483	105.308.528.931
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase	1.714.546.220	-
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc	-	138.888.889
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	29.171.741.645	-
- Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	1.473.138.602	-
- Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	46.534.800	-
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cần Đước	-	555.555.556
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	-	13.015.743
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim-Ngân Thủy	21.659.112.984	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	890.117.425	-
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	73.993.871.150	78.732.460.400

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao thành viên Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức danh	09 tháng đầu năm 2024	09 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
1	Ông Nguyễn Văn Thiên	Chủ tịch	1.150.000.000	1.035.000.000
2	Ông Trần Chiến Công	Phó Chủ tịch	150.000.000	130.000.000
3	Ông Dương Hoàng Sơn	Thành viên	150.000.000	130.000.000
4	Ông Nguyễn Văn Trí	Thành viên	150.000.000	132.000.000
5	Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	150.000.000	132.000.000
6	Ông Tạ Trọng Hiệp	Thành viên	150.000.000	132.000.000
7	Ông Phạm Thanh Vũ	Thành viên	150.000.000	132.000.000
			2.050.000.000	1.823.000.000

Thù lao thành viên Ban Kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức danh	09 tháng đầu năm 2024 VND	09 tháng đầu năm 2023 VND
1	Bà Dương Anh Thu	Trưởng Ban	690.000.000	609.500.000
2	Ông Nguyễn Đức Bảo	Thành viên	75.000.000	66.000.000
3	Bà Tăng Tố Vân <i>Miễn nhiệm ngày 31/03/2023)</i>	Thành viên	-	21.000.000
4	Bà Nguyễn Thị Thu Trang <i>(Bổ nhiệm ngày 31/03/2023)</i>	Thành viên	75.000.000	45.000.000
			840.000.000	741.500.000

Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

STT	Họ và tên	Chức danh	09 tháng đầu năm 2024 VND	09 tháng đầu năm 2023 VND
1	Ông Trần Chiến Công	Tổng Giám đốc	920.000.000	828.000.000
2	Ông Dương Hoàng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	690.000.000	621.000.000
3	Ông Ngô Văn Lui	Phó Tổng Giám đốc	410.000.000	350.000.000
4	Ông Phạm Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	690.000.000	621.000.000
5	Ông Mai Song Hà	Phó Tổng Giám đốc	690.000.000	609.500.000
			3.400.000.000	3.029.500.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho Quý 3 năm 2023 đã được Công ty lập và công bố.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 25 tháng 10 năm 2024
Tổng Giám đốc

Võ Thanh Nhân

Nguyễn Thị Mộng Thường

Trần Chiến Công

